

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 12 THEO TỪNG UNIT

UNIT 1: HOME LIFE

I. Liên hệ giữa For, Since, Ago - Thì Quá khứ đơn và Hiện tại hoàn thành đơn

(Relation between Since, for and ago) - (*the* Simple past and Simple present perfect tenses)

e.g.: It's nearly two years since my brother went away.

(Từ khi anh tôi đi xa nay gần hai năm.)

=> I haven't seen my brother for nearly two years.

=> I last met my brother nearly two years

=> The last time I met my brother was nearly two years ago.

I haven't met my brother since the year 2000.

(Tôi không gặp anh tôi từ năm 2000.)

=> The last time I met my brother was the year 2000.

=> I last met my brother in the year 2000.

=> It's over a year and a half since I last met my brother.

=> I haven't met my brother for over a year and a half.

=> I last met my brother over a year and a haft ago.

II. Khác biệt giữa thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành

(Differences between the Simple past and Simple present perfect tenses).

1. a. Thì Hiện tại hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ không rõ thời gian và còn tiếp diễn hoặc liên quan đến hiện tại.

e. g.: He has lived in this city. (Anh ấy sống ở thành phố này.)

He 's lost his pen. He uses a ballpen.

(Anh ấy mất cây viết. Anh ấy dùng viết bi.)

b. Thì Quá khứ đơn: diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ hay có thời gian cụ thể.

e. g.: He lost his pen. (Anh ấy đã mất cây viết.)

(Chúng aa biết anh ấy đã mất cây viết rồi và bây giờ không rõ anh ấy có cây khác hay không.)

He lost his pen last Monday. (Anh ấy mất cây viết Thứ Hai rồi.)

2. a. Thì Hiện tại hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ và hiện tại vẫn còn.

e. g.: We have worked in this company for two years.

{Chúng tôi làm việc ở công ty này được hai năm.)

Thì Quá khứ đơn: diễn tả hành động xảy ra suốt một thời gian trong quá khứ và đã chấm dứt.

e.g.: We worked in this company for two years. (Now we don't work here any more.)

(Chúng tôi đã làm việc ở công ty này hai năm.)

3. Thì Hiện tại hoàn thành: thường dùng trong báo chí, truyền thanh, truyền hình để giới thiệu những tin mới. Nhưng khi tiếp tục nói về những tin này, chúng ta phải dùng Thì Quá khứ đơn

e.g.: There's been an accident on Main Street. Fortunately there was only a man slightly injured in the arm. (Có một tai nạn ở đường Chính. May thay chỉ có một người bị thương nhẹ ở cánh tay.)

III. Thì hiện tại hoàn thành - The Simple Present Perfect

Form (Dạng): Thì Hiện tại hoàn thành đơn được cấu tạo bởi dạng hiện tại của HAVE và quá khứ phân từ (past participle) của động từ chính.

HAVE / HAS + past participle (P.P.)

Have được đọc là [[h}əv]; Has [[h}əz]

Use (Cách dùng): Thì Hiện tại hoàn thành đơn diễn tả:

1. Hành động xảy ra trong quá khứ không rõ thời gian.

e.g.: He has met this man. (Anh ấy đã gặp người đàn ông này.)

2. hành động xảy ra suốt một khoảng thời trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.

e.g.: They've lived in this part for two years.

(Họ sống nơi này được hai năm.)

Hoặc hành động vừa chấm dứt.

e.g.: I haven't seen you for ages. (Tôi không gặp bạn mấy năm rồi.)

- **"FOR + khoảng thời gian" (FOR + a period of time):** thường được dùng cho trường hợp này.

- "FOR + a period of time + NOW" hoặc "FOR + the last / past + a period of time" được dùng với Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn : "have / has + been + V-ing".

e.g.: We've been studying English for a year now.

(Chúng tôi học tiếng Anh được một năm rồi.)

They have been working here for the last two years.

(Hai năm qua họ làm việc ở đây.)

3. Hành động bắt đầu một thời điểm cụ thể trong quá khứ và còn tiếp diễn đến hiện tại. thường trong câu có từ "SINCE + thời điểm / một nhật kì" (a point of time or a date).

g.: He's worked in this office since last January.

(Anh ấy làm ở văn phòng này từ Tháng Giêng rồi.)

He's written for this newspaper since 1998.

(Anh ấy viết cho tờ báo này từ 1998.)

Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường được dùng ở trường hợp (2) và (3) để nhấn mạnh tính liên tục.

e. g.: We've been studying English for two years now.

{Chúng tôi học tiếng Anh hai năm nay.}

We've been living in this house since the autumn of 1990.

(Chúng tôi sống ở nhà này từ mùa thu năm 1990.)

* Sau SINCE có thể là một mệnh đề. thường ở Thì Quá khứ đơn.

e.g.: Since he left school, he has worked in his office.

(Từ khi rời khỏi trường, anh ấy làm việc ở văn phòng này.)

4. Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ không rõ thời gian.

e.g.: He's been to thill place many times. (Anh ấy đã đến nơi đó nhiều lần.)

We've seen this film twice. (Chúng tôi xem phim này hai lần rồi.)

Chú ý: Thường có cụm từ chỉ số lần: many / several / four times,...twice,..etc...

5. Trong câu có từ : recently, lately {mới đây, vừa rồi}, so far (cho tới bây giờ), till/ until now, up to now, up to the present (cho tới bây giờ), before (trước đây), all his/her/my ... life (suốt đời anh ấy /chị ấy/tôi...).

e.g.: He has finished about half the work so far.

(Cho tới bây giờ anh ấy làm xong khoảng nửa công việc.)

They have bought some new books for the library lately / recently.

(Vừa rồi họ mua một số sách mới cho thư viện.)

6. Sau so sánh tuyệt đối (a clause in the superlative); từ EVER được dùng với Thì Hiện tại hoàn thành.

e.g.: This is the most interesting book I've ever read.

(Đây là cuốn sách hay nhất tôi đã từng đọc.)

Is this the nicest restaurant you've ever told me about?

(Phải đây là nhà hàng thanh lịch nhất bạn đã từng nói với tôi)

7. Sau " It / This is the first / second... .time...", hoặc từ ONLY,

e.g.: This is the second time you have made that same mistake.

(Đây là lần thứ hai bạn phạm cùng một lỗi đó.)

Is this the first time he's been to Vietnam ?

(Phải đây là lần thứ nhất ông ấy đến Việt Nam không?)

8. Hành động xảy ra trong quá khứ còn hậu quả ở hiện tại.

e. g.: He's lost the door key, so he has to stay outdoors.

(Anh ấy mất chiu khóa cửa, do đó anh ấy phải ở ngoài.)

9. Trong câu với từ: ALREADY, YET, EVER, NEVER, và JUST.

a.ALREADY (rồi): diễn tả hành động xảy ra trước dự định, thường được viết giữa HAVE và P.P.

eg.: He's already gone to the bank. (Anh ấy đi ngân hàng rồi.)

The worker has already washed the car.

(Anh công nhân rửa xe rồi.)

b. YET (chưa)-. dùng trong câu hỏi và phủ định.

* Câu hỏi: ở cuối câu.

e. g.: Have you done the homework yet? (Bạn làm bài tập ở nhà chưa?)

Has he finished the report yet?

(Anh ấy làm xong bản báo cáo chưa ?)

* Câu phủ định

- Ở cuối câu hay mệnh đề.

e.g.: He hasn't finished I he report yet.

Anh ấy chưa làm xong bản báo cáo.)

- Ngay sau từ NOT.

e.g.: He has not yet finished the report.

c. EVER (có bao giờ): Chỉ sự việc từ quá khứ đến hiện tại. dùng trong câu nghi vấn và đứng sau chủ từ.

e.g.: Have you ever read any of Dickensnovels ?

{Bạn có bao giờ đọc cuốn tiểu thuyết nào của Dickens không?}

d. NEVER (chưa/không bao giờ) (hao hàm ý từ quá khứ đến hiện tại) dùng trong câu xác định và thường đứng giữa HAVE và p.p.

e. g.: He has never told a lie. (Anh ấy không bao giờ nói dối.)

They have never got to the office late.

(Họ chưa bao giờ đến cơ quan trễ.)

e. JUST [vừa): chỉ sự kiện vừa xảy ra / chấm dứt.

e. g.: Mother has just gone to market. (Mẹ vừa đi chợ.)

They have just bought a new house. (Mẹ vừa mua một ngôi nhà mới.)

Ở American English (Anh Mỹ ngữ). JUST đi với thì Quá khứ đơn.

e. g.: Mother just went to market.

Trái lại, JUST NOW {vừa, vừa rồi} đi với thì Quá khứ đơn. và được Viết ở cuối câu.

e g.: What did you do just now? (Vừa rồi bạn làm gì?)

10. "It's + khoảng thời gian + SINCE + s + V quá khứ đơn) .."

e. g.: It's ten years since he went abroad.

(Đã 10 năm từ khi anh ấy đi ra nước ngoài.)

It's nearly two year since his father died.

(Gần hai năm từ khi cha anh ấy mất.)

IV. Thì Quá khứ tiếp diễn - The past continuous tense

Form (Dạng): Thì Quá khứ tiếp diễn được cấu tạo bởi dạng quá khứ của BE và hiện tại phân từ của động từ chính (present participle of main verb: V+ING).

WAS / WERE + present participle V+ ing)

Use (Cách dùng): Thì Quá khứ tiếp diễn được dùng diễn tả:

1. Hành động xảy ra tại một giờ cụ thể trong quá khứ.

e.g.: What were you doing at 2p.m. yesterday?

(Lúc 2 giờ trưa hôm qua bạn làm gì?)

2. Một hành động đang diễn liên bất chợt một hành động khác xảy đến ngăn chặn lại trong quá khứ.
(Hành động bất chợt-ở thì đơn).

e.g.: Last night when I was doing the exercises, my friend came in.)

(Đêm qua khi tôi làm bài tập. bạn tôi bước vào.)

3. Hai hoặc nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.

e.g.: Last weekend. when I was working in the garden, Tom was playing ball with friends at school.
(Ngày cuối tuần vừa qua, khi tôi làm việc trong vườn. Tom chơi banh với các bạn ở trường.)

4. Sự kiện dự định trong quá khứ.

e.g.: David was taking a course in French, but he had to cancel. (David dự định học một khóa tiếng Pháp, nhưng anh ấy phải hủy bỏ.)

5. Dùng với từ "ALWAYS" diễn tả hành động lặp đi lặp lại thường xuyên và bao hàm ý không hài lòng trong quá khứ.

e.g.: He was always coming to work late. (Anh ấy luôn đi đến chỗ làm trễ.)

V. Cách phát âm chữ S/ ES tận cùng

Có ba cách phát âm chữ "-S" tận cùng

1. Chữ "-S" được đọc là [-iz] khi theo sau một trong những âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/

e.g.: buses [bə'sɪz], watches [wɒtʃɪz], roses [rəʊɪz], . .

2. Chữ "-S" được đọc là (-s) khi theo sau một trong những âm /f/, /t/, /k/, /p/, /ð/. e.g.: maps [maps], books [bʊks], hats,...

3. Chữ "-S" được đọc là [-iz] khi theo những âm phụ âm còn lại hay một âm nguyên âm.

e.g.: eyes, bells, plays,...

VI. Thì Quá khứ đơn - The Simple Past Tense

Thì QKD được dùng để diễn tả:

1. Hành động xảy ra và đã chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

e.g. They went to the zoo.

2. Hành động xảy ra lại một thời điểm xác định trong quá khứ. hay có từ như: AGO. YESTERDAY, LAST, ONCE (UPON A TIME), THE OTHER DAY, FIRST.

e.g.: People built this school over 100 years ago.

(Dân chúng Xây trường này cách nay hơn 100 năm.)

The other day we saw them in a supermarket.

(Một ngày nọ, chúng tôi thấy họ ở một siêu thị.)

3. Hành động xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ và đã chấm dứt.

E.g They worked in a factory for 2 years. (Now they don't work there

any more). (Họ làm việc ở một nhà máy 2 năm.)

4. hành động xảy ra sau một hành động khác, hay một chuỗi hành động trong quá khứ.

e.g.: Tom entered the room and stopped. He listened carefully. (Tom vào phòng và dừng lại. Anh lắng nghe cẩn thận.)

5. một tình huống hay thói quen trong quá khứ và nay đã chấm dứt.

e.g.: Every morning his father jogged before breakfast.

(Cha anh ấy từng chạy bộ trước bữa điểm tâm mỗi sáng.

Chú ý: Cách dùng này có thể được thay bằng USED TO + V (dạng gốc),

e.g: He used to play tennis on Saturday afternoons.

He played tennis on Saturday afternoons.

6. ở mệnh đề theo sau " t's (about/high) time (that)..."

e.g.: It's time they changed the method of teaching and learning. (Đến lúc họ đổi phương pháp dạy và học.)

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 12](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 12 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-12>

Bài tập Tiếng Anh lớp 12 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-12>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 12: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-12>